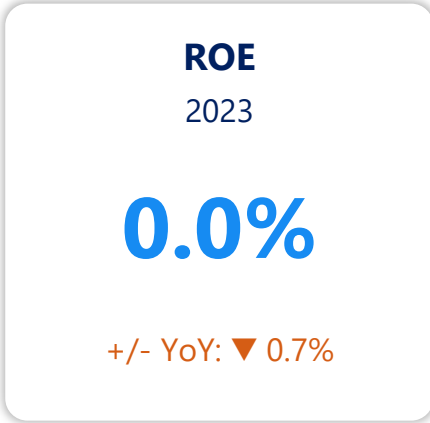
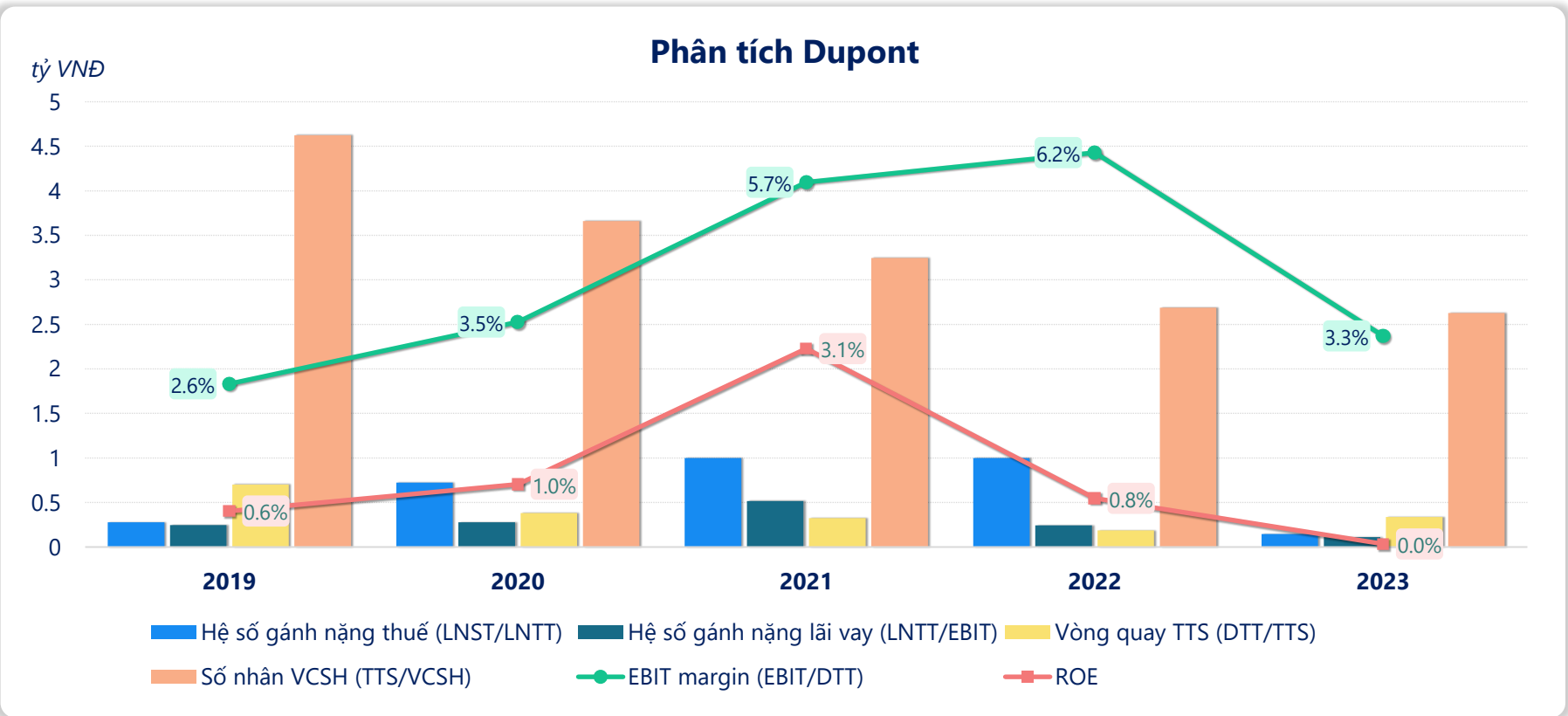
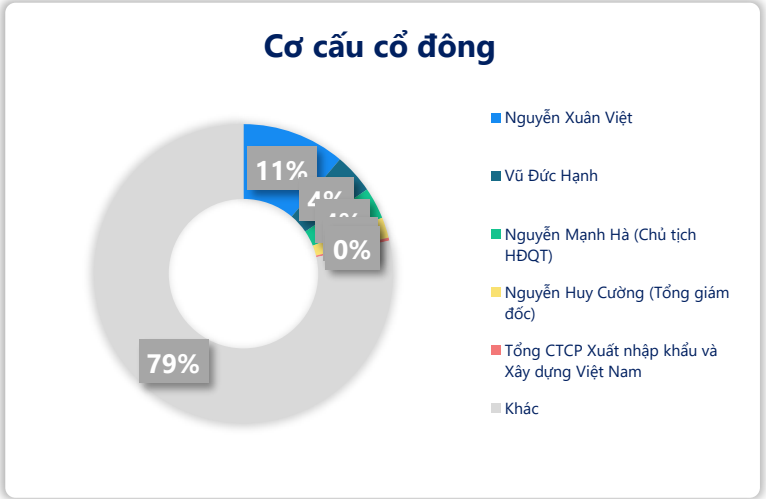


Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

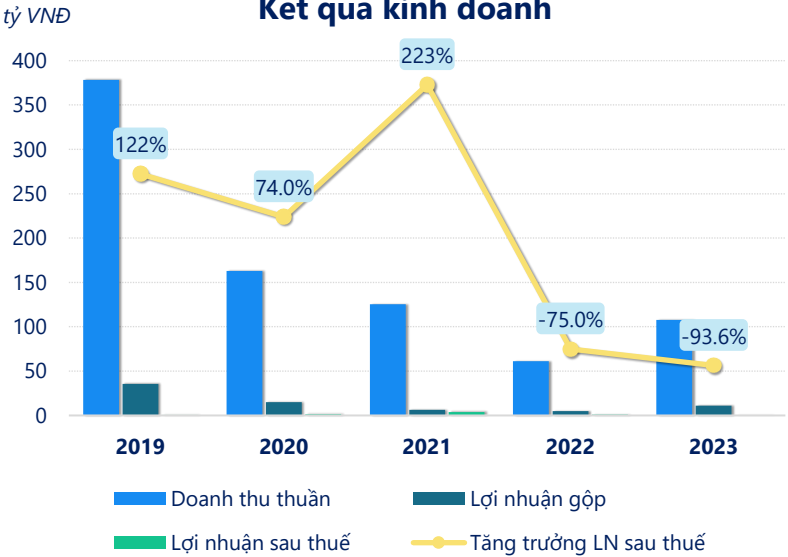
Thông tin giao dịch		29/12/2023
Giá hiện tại (VNĐ)		6,200
Sàn giao dịch		HNX
Khoảng giá 52 tuần		3,000 - 7,000
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		74
Số lượng CPLH (CP)		11,999,789
KLGD BQ 20 phiên (CP)		9,845
Sở hữu nước ngoài		0.0%
Beta		0.43
EPS		5
P/E		1260.8

	YTD	1T	3T	6T
V21	77.1%	0.0%	0.0%	12.7%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%



CTCP VINACONEX 21 (HNX: V21)

Kết quả kinh doanh

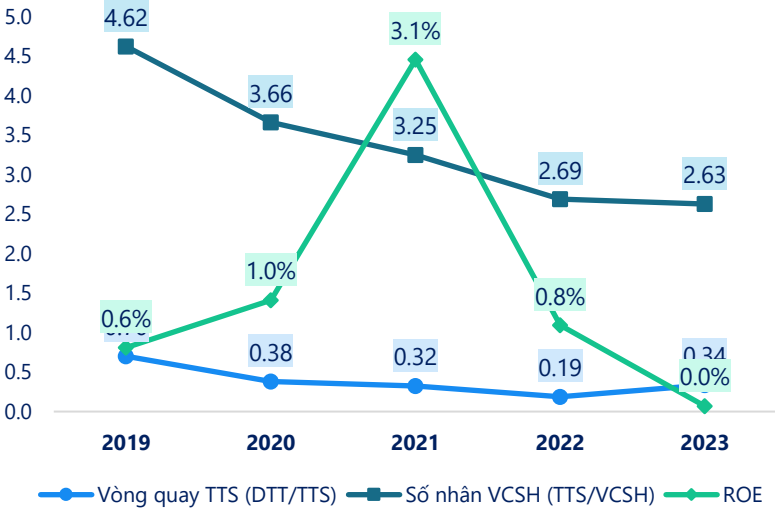


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **giảm xuống** còn **3.32%**, phản ánh mức độ suy giảm trong hiệu suất hoạt động của công ty.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.15**, **giảm** so với năm trước phản ánh một phần lợi nhuận sau thuế đã bị giảm bớt bởi các khoản thuế.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.11**, **thấp hơn** so với năm trước là dấu hiệu cho thấy chi phí lãi vay đang tăng nhanh hơn so với lợi nhuận trước thuế.

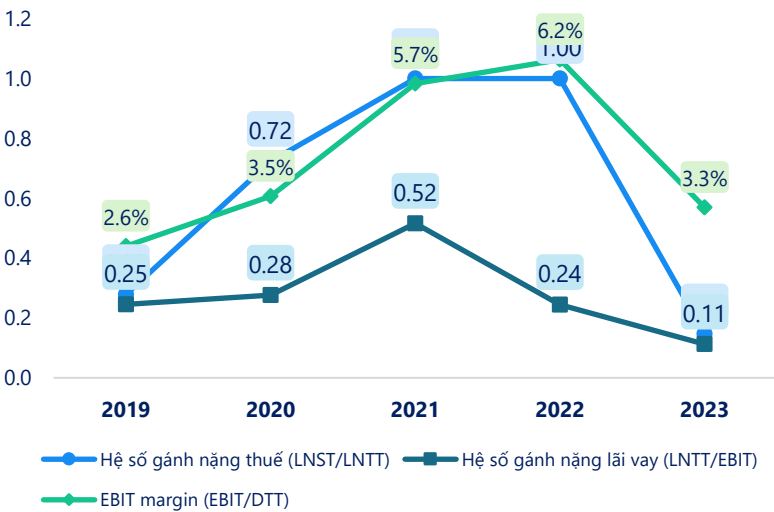
Vòng quay tài sản và ROE



Năm **2023**, **V21** ghi nhận doanh thu thuần **107.6** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **0.06** tỷ đồng, lần lượt **tăng 75.8%** và **giảm 93.6%** so với năm trước.

Lợi nhuận sau thuế bằng 0 cho thấy doanh nghiệp đang gặp khó khăn trong việc tạo ra lợi nhuận hoặc đang gặp phải các thách thức tài chính.

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



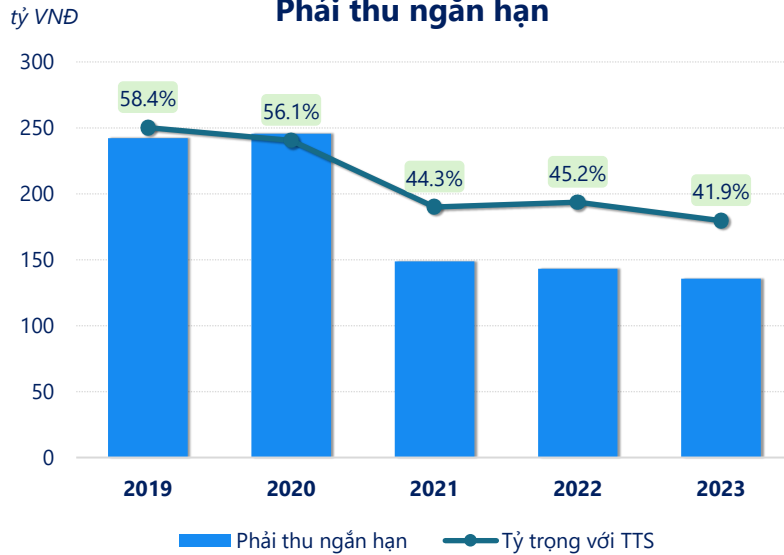
Hiệu suất sử dụng tài sản được cải thiện khi vòng quay tổng tài sản **tăng lên** đến **0.34**, tăng khả năng tạo ra doanh thu từ tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **giảm xuống** còn **2.63** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.

CTCP VINACONEX 21 (HNX: V21)

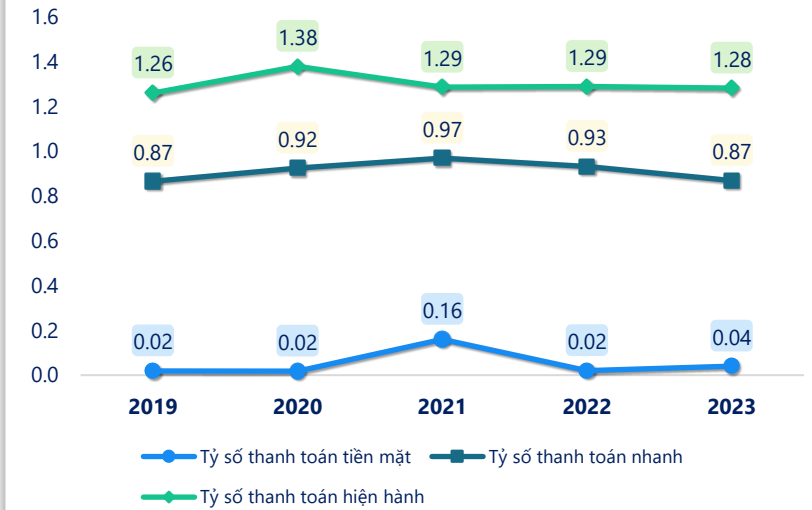
Phải thu ngắn hạn



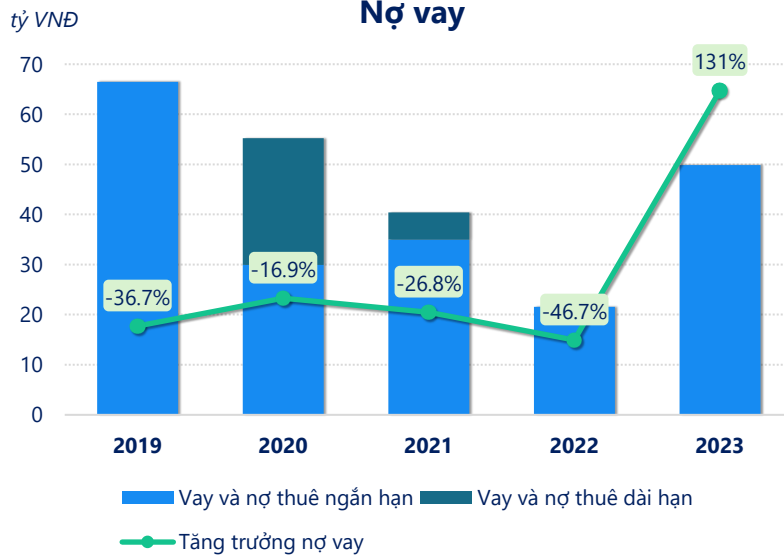
Hàng tồn kho



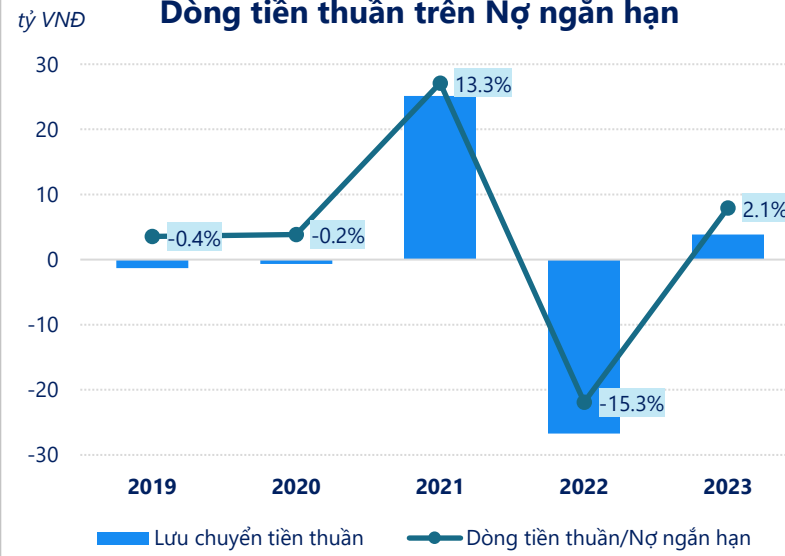
Chỉ số thanh khoản



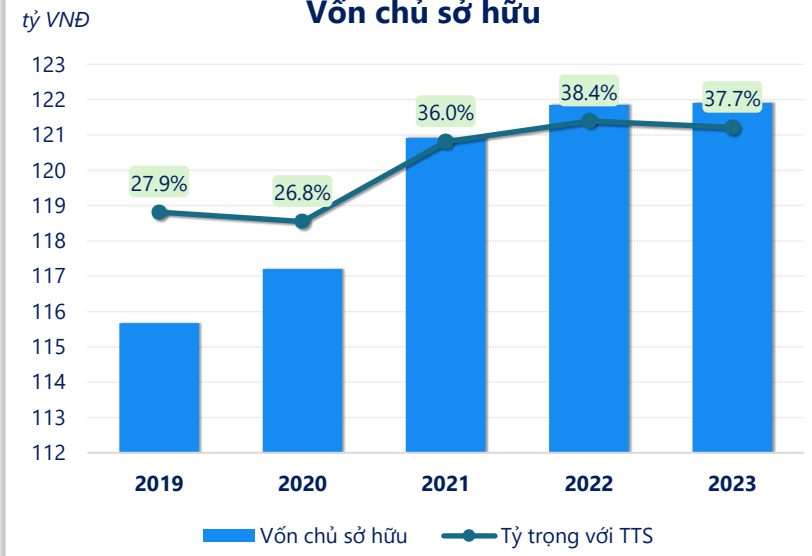
Nợ vay



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



Vốn chủ sở hữu



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	323	317	2.0%
Tài sản ngắn hạn	233	226	3.3%
Tiền và tương đương tiền	7.36	3.49	111%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	136	143	-5.3%
Hàng tồn kho	75.1	62.5	20.2%
Tài sản ngắn hạn khác	15.0	16.4	-8.6%
Tài sản dài hạn	90.5	91.6	-1.2%
Phải thu dài hạn	6.86	6.86	0.0%
Tài sản cố định	23.2	23.9	-2.9%
Bất động sản đầu tư	17.6	18.0	-2.4%
Tài sản dở dang	42.7	42.7	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	0.03	0.01	297%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	202	195	3.2%
Nợ ngắn hạn	182	175	3.9%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	49.9	21.6	131%
Phải trả người bán ngắn hạn	32.5	58.9	-44.9%
Nợ dài hạn	19.8	20.3	-2.4%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	122	122	0.0%
Vốn chủ sở hữu	122	122	0.0%
Vốn điều lệ	120	120	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	378	163	125	61.2	108
Giá vốn hàng bán	343	148	119	56.3	96.4
Lợi nhuận gộp	35.5	14.9	6.46	4.94	11.2
Doanh thu HĐTC	0.04	0.05	0.46	2.49	1.80
Chi phí TC	7.33	4.17	3.48	2.87	3.17
Chi phí lãi vay	7.33	4.17	3.48	2.87	3.17
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	4.07	0.19	0.85	0	0
Chi phí QLDN	11.7	8.07	-1.89	3.68	9.48
LN thuần từ HĐKD	12.4	2.52	4.47	0.88	0.32
Lợi nhuận khác	-10.1	-0.93	-0.75	0.05	0.08
LN trước thuế	2.38	1.59	3.71	0.93	0.40
Lợi nhuận sau thuế	0.66	1.15	3.71	0.93	0.06
LNST của CĐ cty mẹ	0.66	1.15	3.71	0.93	0.06

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	37.0	9.96	55.0	-30.6	-25.4
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.18	0.56	-15.1	22.8	0.95
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-38.5	-11.2	-14.8	-18.9	28.3
Tiền đầu kỳ	7.06	5.74	5.06	30.2	3.49
Lưu chuyển tiền thuần	-1.32	-0.68	25.2	-26.7	3.87
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	5.74	5.06	30.2	3.49	7.36